



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VII**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Công ty	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 24
Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách năm 2015	25

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Hàng hải Khu vực VII công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Hàng hải Khu vực VII (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Hoa tiêu Khu vực VII) theo Quyết định số 1781/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4100733167 ngày 01/01/2011 và thay đổi lần 2 vào ngày 03/06/2015. Công ty là đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Bảo đảm An toàn Hàng hải Miền Nam, thực hiện hạch toán độc lập, hoạt động theo luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 18.971.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015: 16.672.012.061 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 01 Nguyễn Dữ, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Điện thoại: (84) 056.3894 799
- Fax: (84) 056.3893 077

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Cung ứng dịch vụ dẫn dắt tàu biển trong vùng hoa tiêu hàng hải bắt buộc hoặc tuyến dẫn tàu được giao; Dịch vụ tàu lai hỗ trợ tàu biển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý hàng hải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ cho thuê văn phòng.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 23 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 4 người.

Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên không chuyên trách và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

- | | | |
|-------------------------|-----------------------------------|------------------------------|
| • Ông Lê Văn Xếp | Chủ tịch kiêm Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 11/09/2015 |
| • Ông Nguyễn Hữu Nghiêm | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 20/10/2011 |
| • Ông Đoàn Hải Âu | Kiểm soát viên không chuyên trách | Bổ nhiệm ngày 17/09/2014 |
| • Bà Trần Thị Thu Sương | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 07/01/2016 |

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30/4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch Công ty trong việc lập Báo cáo tài chính

Chủ tịch Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Chủ tịch Công ty *sn*

Kiểm Giám đốc



Lê Văn Xếp

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 02 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính:

Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dnng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 108/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Hàng hải Khu vực VII

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Hàng hải Khu vực VII (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25/02/2016, từ trang 5 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch Công ty

Chủ tịch Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 16a, vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 02 ngày 03/6/2015 là 18.971.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2015 vốn đầu tư của chủ sở hữu là 16.672.012.061 đồng.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Lê Văn Cảnh – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2725-2013-010-1

18/04/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.198.333.067	8.751.142.339
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.715.886.924	2.976.459.775
1. Tiền	111	5	1.715.886.924	1.976.459.775
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	1.000.000.000	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.000.000.000	2.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	4.000.000.000	2.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.390.939.712	3.112.898.168
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	2.290.102.015	3.066.047.879
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	100.837.697	46.850.289
IV. Hàng tồn kho	140		5.471.173	6.524.195
1. Hàng tồn kho	141	10	5.471.173	6.524.195
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		86.035.258	155.260.201
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.b	86.035.258	155.260.201
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.864.184.939	12.399.302.358
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		11.708.994.283	12.188.111.588
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	11.708.994.283	12.188.111.588
- Nguyên giá	222		13.740.067.165	13.740.067.165
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.031.072.882)	(1.551.955.577)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		152.190.656	208.190.770
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.a	152.190.656	208.190.770
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		21.062.518.006	21.150.444.697

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.962.338.562	3.339.372.616
I. Nợ ngắn hạn	310		2.895.838.562	3.279.372.616
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	610.511.603	474.022.351
2. Phải trả người lao động	314		852.779.018	1.482.432.575
3. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	14	27.727.273	20.909.092
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	15.a	849.325.063	574.991.111
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		555.495.605	727.017.487
II. Nợ dài hạn	330		66.500.000	60.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	15.b	66.500.000	60.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.100.179.444	17.811.072.081
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	18.100.179.444	17.811.072.081
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16	16.672.012.061	16.672.012.061
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16.672.012.061	16.672.012.061
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	16	1.428.167.383	1.139.060.020
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		21.062.518.006	21.150.444.697

Chủ tịch Công ty

Kiểm Giám đốc



Lê Văn Xếp

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Sương

Người lập biểu

Trịnh Minh Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	17	11.483.965.996	10.732.239.440
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		11.483.965.996	10.732.239.440
4. Giá vốn hàng bán	11	18	4.832.669.275	4.880.572.917
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>6.651.296.721</u>	<u>5.851.666.523</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	296.147.848	281.059.631
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	4.859.125.587	4.143.500.790
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>2.088.318.982</u>	<u>1.989.225.364</u>
11. Thu nhập khác	31	21	735	411
12. Chi phí khác	32	22	477	-
13. Lợi nhuận khác	40		<u>258</u>	<u>411</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>2.088.319.240</u>	<u>1.989.225.775</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	421.122.144	401.644.057
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>1.667.197.096</u>	<u>1.587.581.718</u>

Chủ tịch Công ty

Kiểm Giám đốc



Lê Văn Xếp

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Sương

Người lập biểu

Trịnh Minh Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		12.196.189.068	11.619.726.135
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(2.757.873.276)	(2.804.137.243)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.530.928.342)	(6.066.625.829)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	13	(453.109.341)	(558.693.560)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.321.232.781	10.114.221.813
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.801.564.922)	(13.269.333.062)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		973.945.968	(964.841.746)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.500.000.000)	(2.500.000.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19	265.481.181	266.448.519
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.234.518.819)	(2.233.551.481)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	16.c	-	(459.921.410)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(459.921.410)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(260.572.851)	(3.658.314.637)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.976.459.775	6.634.774.412
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		2.715.886.924	2.976.459.775

Chủ tịch Công ty

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Kiểm Giám đốc



Lê Văn Xếp

Trần Thị Thu Sương

Trịnh Minh Hiệp

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 02 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Hàng hải Khu vực VII (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Hoa tiêu Khu vực VII) theo Quyết định số 1781/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4100733167 ngày 01/01/2011 và thay đổi lần 2 vào ngày 03/06/2015. Công ty là đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Bảo đảm An toàn Hàng hải Miền Nam, thực hiện hạch toán độc lập, hoạt động theo luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 18.971.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015: 16.672.012.061 đồng

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Cung ứng dịch vụ dẫn dắt tàu biển trong vùng hoa tiêu hàng hải bắt buộc hoặc tuyến dẫn tàu được giao; Dịch vụ tàu lai hỗ trợ tàu biển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý hàng hải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ cho thuê văn phòng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán năm 2015 (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 29) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của khoản mục có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	10 - 13
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Phân phối các quỹ và xác định nghĩa vụ Ngân sách

Việc phân phối lợi nhuận năm 2015 được thực hiện theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ tài chính.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung ứng dịch vụ hoa tiêu hàng hải được áp dụng theo Thông tư số 198/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 của Bộ Tài chính áp dụng từ ngày 15/02/2012.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, phải thu ngắn hạn khách hàng, phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Phải trả ngắn hạn khác và phải trả dài hạn khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế suất thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với cung ứng dịch vụ hoa tiêu hàng hải và cho thuê văn phòng.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế suất 20%. Là doanh nghiệp có tổng doanh thu trong năm 2014 không quá 20 tỷ đồng, Công ty tiếp tục được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% kể từ ngày 01/07/2013 theo quy định tại Nghị định 92/2013/TT-BTC ngày 13/08/2013 của Chính phủ và Thông tư số 141/2013/TT-BTC ngày 16/10/2013 của Bộ tài chính.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	56.371.000	154.679.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.659.515.924	1.813.282.375
Cộng	1.715.886.924	1.976.459.775

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	4.000.000.000	4.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	4.000.000.000	4.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000

8. Phải thu của khách hàng

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Đảm bảo An toàn Hàng hải Miền Nam	2.290.102.015	3.066.047.879
Cộng	2.290.102.015	3.066.047.879

b. Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu khách hàng			
Tổng Công ty Bảo đảm An toàn Hàng hải Miền Nam	Công ty mẹ	2.290.102.015	3.066.047.879

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu khác

a. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu của đại lý, chủ tàu	49.171.030	-	25.850.289	-
Lãi dự thu	51.666.667	-	21.000.000	-
Cộng	100.837.697	-	46.850.289	-

b. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đặt cọc taxi Mai Linh	3.000.000	-	3.000.000	-
Cộng	3.000.000	-	3.000.000	-

10. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.471.173	-	6.524.195	-
Cộng	5.471.173	-	6.524.195	-

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	11.190.481.542	596.176.273	1.786.376.195	167.033.155	13.740.067.165
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	11.190.481.542	596.176.273	1.786.376.195	167.033.155	13.740.067.165
Khấu hao					
Số đầu năm	466.819.005	161.796.402	801.659.594	121.680.576	1.551.955.577
Khấu hao trong năm	223.085.976	85.168.040	155.780.476	15.082.813	479.117.305
Số cuối năm	689.904.981	246.964.442	957.440.070	136.763.389	2.031.072.882
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	10.723.662.537	434.379.871	984.716.601	45.352.579	12.188.111.588
Số cuối năm	10.500.576.561	349.211.831	828.936.125	30.269.766	11.708.994.283

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 61.817.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Bảo hiểm	31.648.040	28.760.201
Chi phí sửa chữa cano, văn phòng Công ty và xe ô tô	50.820.551	126.500.000
Chi phí nâng cấp phần mềm kế toán	3.566.667	-
Cộng	86.035.258	155.260.201

b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	149.161.989	206.990.770
Chi phí sử dụng tần số vô tuyến điện phân bổ	3.028.667	1.200.000
Cộng	152.190.656	208.190.770

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	180.903.257	968.124.238	951.826.536	197.200.959
Thuế thu nhập doanh nghiệp	94.439.773	421.122.144	453.109.341	62.452.576
Thuế thu nhập cá nhân	198.679.321	521.640.574	369.461.827	350.858.068
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	90.775.535	90.775.535	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	474.022.351	2.004.662.491	1.868.173.239	610.511.603

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Doanh thu nhận trước	27.727.273	20.909.092
Doanh thu từ cho thuê văn phòng	27.727.273	20.909.092
Cộng	27.727.273	20.909.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả khác**a. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2015	01/01/2015
Phí hoa tiêu hàng hải thu hộ phải nộp Ngân sách	848.528.455	572.011.732
Lãi tiền gửi từ phí hoa tiêu	774.720	2.589.609
Phải trả khác	21.888	389.770
Cộng	849.325.063	574.991.111

b. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Nhận đặt cọc theo hợp đồng cho thuê văn phòng	66.500.000	60.000.000
Cộng	66.500.000	60.000.000

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	16.672.012.061	788.506.871	459.921.410	17.920.440.342
Tăng trong năm	-	350.553.149	1.587.581.718	1.938.134.867
Giảm trong năm	-	-	2.047.503.128	2.047.503.128
Số dư tại 31/12/2014	16.672.012.061	1.139.060.020	-	17.811.072.081
Số dư tại 01/01/2015	16.672.012.061	1.139.060.020	-	17.811.072.081
Tăng trong năm	-	289.107.363	1.667.197.096	1.956.304.459
Giảm trong năm	-	-	1.667.197.096	1.667.197.096
Số dư tại 31/12/2015	16.672.012.061	1.428.167.383	-	18.100.179.444

(*) Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 02 ngày 03/6/2015 là 18.971.000.000 đồng, đến thời điểm 31/12/2015 vốn đầu tư của chủ sở hữu là: 16.672.012.061 đồng.

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của Bộ Giao thông Vận tải	16.672.012.061	16.672.012.061
Cộng	16.672.012.061	16.672.012.061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	-	459.921.410
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	1.667.197.096	1.587.581.718
Phân phối lợi nhuận	1.667.197.096	2.047.503.128
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.254.069.733	1.150.328.569
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	124.020.000	86.700.000
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	289.107.363	350.553.149
- Chuyển lợi nhuận năm trước về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	-	459.921.410
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	-	-

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Quyết định số 231/QĐ-CTHTHH KV.VII ngày 31/12/2015 của Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Hàng hải Khu vực VII.

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Cung ứng dịch vụ hoa tiêu hàng hải	11.113.056.898	10.539.057.621
Cho thuê văn phòng	370.909.098	193.181.819
Cộng	11.483.965.996	10.732.239.440

18. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn dịch vụ hoa tiêu hàng hải	4.788.052.079	4.835.955.722
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	44.617.196	44.617.195
Cộng	4.832.669.275	4.880.572.917

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	296.147.848	281.059.631
Cộng	296.147.848	281.059.631

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân công bộ phận quản lý	3.123.306.624	2.395.140.825
Chi phí bằng tiền khác	1.735.818.963	1.748.359.965
Cộng	<u>4.859.125.587</u>	<u>4.143.500.790</u>

21. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập khác	735	411
Cộng	<u>735</u>	<u>411</u>

22. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí khác	477	-
Cộng	<u>477</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.088.319.240	1.989.225.775
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	17.291.482	18.994.511
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	17.291.482	18.994.511
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.105.610.722	2.008.220.286
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	421.122.144	401.644.057
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	421.122.144	401.644.057

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	591.063.795	731.774.463
Chi phí nhân công	6.540.460.151	5.538.322.761
Chi phí khấu hao tài sản cố định	479.117.305	502.104.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.230.450.575	701.675.950
Chi phí khác bằng tiền	850.703.036	1.409.207.384
Cộng	9.691.794.862	8.883.084.928

25. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Chủ tịch Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào lĩnh vực kinh doanh mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

Chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh xem trang sau:

25. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải		Cho thuê văn phòng		Tổng cộng	
	Năm 2015		Năm 2014		Năm 2015	
	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
Tại ngày						
Tài sản cố định phân bổ						
- Nguyên giá	-	-	-	-	11.190.481.542	11.190.481.542
- Khấu hao trong năm	178.468.781	178.468.781	44.617.195	44.617.195	223.085.976	223.085.976
- Hao mòn lũy kế	-	-	-	-	(689.904.981)	(466.819.005)
- Giá trị còn lại	-	-	-	-	10.500.576.561	10.723.662.537
Tài sản cố định không phân bổ						
- Nguyên giá	2.549.585.623	2.549.585.623	-	-	2.549.585.623	2.549.585.623
- Khấu hao trong năm	256.031.329	279.018.394	-	-	256.031.329	279.018.394
- Hao mòn lũy kế	(1.341.167.901)	(1.085.136.572)	-	-	(1.341.167.901)	(1.085.136.572)
- Giá trị còn lại	1.208.417.722	1.464.449.051	-	-	1.208.417.722	1.464.449.051
Nợ phải thu						
- Phải thu của khách hàng	2.290.102.015	3.066.047.879	-	-	2.290.102.015	3.066.047.879
- Phải thu khác	100.837.697	46.850.289	-	-	100.837.697	46.850.289
Nợ phải trả						
- Phải trả khác	849.325.063	574.991.111	66.500.000	60.000.000	915.825.063	634.991.111

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2015	Năm 2014
Ban Giám đốc	Tiền lương	663.000.000	688.141.589
	Tiền thưởng	82.875.000	128.726.505

27. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nhiên liệu, dịch vụ chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động cung ứng dịch vụ hoa tiêu hàng hải, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá cả của nhiên liệu, dịch vụ đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, ưu tiên hàng đầu của Công ty là lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Đồng thời, Công ty cũng không ngừng mở rộng tìm hiểu thị trường nhà cung cấp, linh hoạt và chủ động lựa chọn giao dịch với những nhà cung cấp đảm bảo tốt nhất về giá cả và chất lượng hàng hóa. Với chính sách quản lý về giá trên, Chủ tịch Công ty cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Với đặc thù hoạt động cung ứng dịch vụ hoa tiêu hàng hải, khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Bảo đảm An toàn Hàng hải Miền Nam, Chủ tịch Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả ngắn hạn khác	849.325.063	-	849.325.063
Phải trả dài hạn khác	-	60.500.000	60.500.000
Cộng	849.325.063	60.500.000	909.825.063

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả ngắn hạn khác	574.991.111	-	574.991.111
Phải trả dài hạn khác	-	60.000.000	60.000.000
Cộng	574.991.111	60.000.000	634.991.111

Chủ tịch Công ty cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.715.886.924	-	2.715.886.924
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khách hàng	2.290.102.015	-	2.290.102.015
Phải thu ngắn hạn khác	100.837.697	-	100.837.697
Phải thu dài hạn khác	-	3.000.000	3.000.000
Cộng	9.106.826.636	3.000.000	9.109.826.636

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.976.459.775	-	2.976.459.775
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.500.000.000	-	2.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khách hàng	3.066.047.879	-	3.066.047.879
Phải thu ngắn hạn khác	46.850.289	-	46.850.289
Phải thu dài hạn khác	-	3.000.000	3.000.000
Cộng	8.589.357.943	3.000.000	8.592.357.943

28. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

29. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	1/1/2015	1/1/2015 (Trình bày lại)
Tài sản dài hạn khác	3.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	-	3.000.000

Chủ tịch Công ty

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Kiểm Giám đốc



Lê Văn Xếp

Trần Thị Thu Sương

Trịnh Minh Hiệp

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 02 năm 2016